

THÔNG BÁO
Về việc tuyển sinh Sau đại học năm 2024

Trường Đại học Y Hà Nội thông báo tuyển sinh sau đại học trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I và bác sĩ nội trú năm 2024, như sau:

1. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, CHỈ TIÊU VÀ CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

1.1. Hình thức và thời gian đào tạo của các trình độ

TT	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	
		Tập trung	Tập trung theo chứng chỉ**
1	Thạc sĩ*	1 - 2 năm	KHÔNG ÁP DỤNG
2	Chuyên khoa cấp II (CKII)	2 năm	3 năm
3	Chuyên khoa cấp I (CKI)	2 năm	3 năm
4	Bác sĩ nội trú (BSNT)	3 năm	KHÔNG ÁP DỤNG

Lưu ý:

* Trình độ thạc sĩ bao gồm chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng

** Chỉ tiêu tuyển sinh hệ tập trung theo chứng chỉ độc lập với chỉ tiêu hệ tập trung tại trường. Nhà trường chỉ tổ chức đào tạo khi cơ sở thực hành đáp ứng yêu cầu Nghị định 111/2017/NĐ-CP, địa phương có đủ số lượng giảng viên thỉnh giảng và số học viên đáp ứng tổ chức lớp/ chuyên ngành.

1.2. Dự kiến chỉ tiêu theo chuyên ngành tuyển sinh

1.2.1. Chỉ tiêu trình độ thạc sĩ: Phụ lục 1

1.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ BSNT và chuyên khoa: Phụ lục 2

2. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

2.1. Điều kiện chung

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian bị truy tố hoặc thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương (đối với ứng viên tự do) xác nhận. Ứng viên đăng ký dự thi BSNT cần có xác nhận của cơ sở đào tạo trình độ bác sĩ;

- Được cơ quan quản lý nhân sự đồng ý cho phép tham gia dự tuyển bằng văn bản; Nếu ứng viên không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (ứng viên tự do), cần có bản cam kết về việc cá nhân không thuộc sự quản lý, không ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/ tổ chức nào trong thời điểm đăng ký dự thi;

- Đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công và nộp hồ sơ chính thức đầy đủ, đúng thời gian quy định;

- Ứng viên đang là học viên sau đại học của Trường Đại học Y Hà Nội (trừ các học viên Bác sĩ nội trú khóa 48) và các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe khác không được đăng ký dự thi. Tất cả các trường hợp vi phạm sẽ bị hủy kết quả thi.

2.2. Điều kiện về văn bằng, chứng chỉ và kinh nghiệm/thâm niên công tác chuyên môn

Trình độ đào tạo	Điều kiện	
	Văn bằng	Điều kiện chứng chỉ/thâm niên
Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	- Tốt nghiệp đại học ngành đúng (Phụ lục 3).	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học loại khá trở lên không cần có công bố nghiên cứu khoa học; - Tốt nghiệp đại học loại trung bình, trung bình khá: Ứng viên là tác giả của ít nhất 01 bài báo xuất bản có liên quan đến ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển trong thời gian 36 tháng tính đến ngày xét tuyển. Bài báo được đăng tải trên các tạp chí khoa học ngành/chuyên ngành thuộc danh mục các tạp chí khoa học được tính điểm do Hội đồng Giáo sư nhà nước công bố tại thời điểm đăng bài; - Bài luận: Dự thảo về ý tưởng nghiên cứu và kế hoạch phát triển trong chuyên ngành sau khi đào tạo. Bài luận có xác nhận của Lãnh đạo Viện/ Khoa/ Bộ môn theo chuyên ngành đăng ký dự tuyển; - Học viên BSNT khóa 48 (2023-2026) đăng ký xét tuyển, cần phải hoàn thành chương trình đào tạo BSNT năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Hà Nội và các học phần đạt ≥ 6.0, riêng học phần chuyên khoa cơ bản (hoặc tương đương) đạt ≥ 7.0;
Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng	- Tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp (Phụ lục 3).	<ul style="list-style-type: none"> - Các chuyên ngành lâm sàng, Điều dưỡng, RHM, YHCT: Có chứng chỉ hành nghề (CCHN) khám chữa bệnh phù hợp ngành/chuyên ngành dự thi, hoặc chứng chỉ chuyên khoa cơ bản (hoặc xác nhận đã thi và hoàn thành khóa học), hoặc thâm niên công tác liên tục tối thiểu 12 tháng trong ngành/chuyên ngành dự thi; Nếu CCHN không phù hợp chuyên ngành đăng ký dự thi thì phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành dự thi. - Các chuyên ngành thuộc ngành KHYS, Dịch tễ học, Dinh dưỡng, Quản lý bệnh viện, Y tế công cộng, Y học dự phòng, Kỹ thuật xét nghiệm: Ngành đúng được đăng ký dự thi ngay sau khi tốt nghiệp; Ngành phù hợp cần có chứng chỉ bổ sung kiến thức trước khi đăng

Trình độ đào tạo	Điều kiện	
	Văn bằng	Điều kiện chứng chỉ/thâm niên
		<p>ký dự thi và có xác nhận công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành dự thi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học viên BSNT khóa 48 (2023-2026) đăng ký xét tuyển, cần hoàn thành chương trình đào tạo BSNT năm thứ nhất tại Trường Đại học Y Hà Nội và các học phần đạt ≥ 5.5.
Chuyên khoa cấp II	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp CKI/BSNT/ thạc sĩ đúng với ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ CKI/BSNT/thạc sĩ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT; hoặc 36 tháng sau khi tốt nghiệp thạc sĩ. - Có chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh phù hợp (đối với các ngành/chuyên ngành yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề).
Chuyên khoa cấp I	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng/ tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi. - Ứng viên có bằng bác sĩ đang làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 đến thời điểm đăng ký dự thi, được dự thi đúng chuyên ngành đang làm việc. - Đối với bác sĩ YHDP tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 và đã được cấp chứng chỉ hành nghề phạm vi hoạt động chuyên môn là khám, phát hiện, xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu thì được đăng ký dự thi chuyên ngành Y học gia đình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ hành nghề phù hợp ngành/ chuyên ngành dự thi (đối với các lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề). - Trường hợp chứng chỉ hành nghề khác phạm vi chuyên ngành đăng ký dự thi, phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi. Không áp dụng cho các bác sĩ RHM, YHCT và YHDP công tác tại chuyên ngành đăng ký dự thi sau ngày 01/01/2012.
Bác sĩ nội trú	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học chính quy năm 2024 (<i>không áp dụng đối với các trường hợp thi tốt nghiệp lần 2 của năm 2023</i>), ngành đúng/tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi. 	Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ lý do sức khoẻ, thai sản).

2.3. Điều kiện về ngoại ngữ

a) Tuyển sinh trình độ thạc sĩ, BSNT và chuyên khoa cấp II: Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, đạt điều kiện về năng lực ngoại ngữ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình đào tạo toàn thời gian được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc, Nhật bản);

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trong tuyển sinh trình độ sau đại học và còn hiệu lực 02 năm tính đến ngày thi tuyển (Phụ lục 5);

- Đối với ứng viên đăng ký dự thi chuyên khoa cấp II, nếu thuộc đối tượng chính sách được xét miễn ngoại ngữ chuẩn đầu vào theo điều kiện xét ưu tiên (Mục 4.1) hoặc ứng viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ Bậc 3 (Phụ lục 5), sau khi trúng tuyển phải tự học và có chứng chỉ đạt chuẩn năng lực tối thiểu Bậc 4 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam trước khi xét điều kiện tốt nghiệp.

b) Tuyển sinh chương trình đào tạo thạc sĩ Y tế công cộng dạy và học bằng tiếng Anh: Ứng viên có chứng chỉ IELTS đạt 5.5 trở lên hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương (có Hướng dẫn riêng).

c) Ứng viên là công dân nước ngoài nếu đăng ký học các chương trình đào tạo trình độ sau đại học bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo toàn thời gian được giảng dạy bằng tiếng Việt, đồng thời đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo mục 2.3.

3. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

3.1. Xét tuyển: Áp dụng đối với

- Các ứng viên đủ điều kiện đăng ký dự tuyển chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu, bao gồm BSNT khóa 48 đáp ứng điều kiện ở mục 2.2 (có Hướng dẫn riêng)

- Các ứng viên đủ điều kiện đăng ký dự tuyển chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng một số chuyên ngành thuộc nhóm ngành KHYS (Dị ứng-MDLS, Giải phẫu, Giải phẫu bệnh, Hóa sinh, Ký sinh trùng, Mô phôi, Miễn dịch, Sinh lý bệnh, Sinh lý học, Vi sinh, Y pháp, Y sinh học di truyền), Răng-Hàm-Mặt, Dịch tễ học, Dinh dưỡng, Quản lý bệnh viện, Y học dự phòng, và Y tế công cộng (có Hướng dẫn xét tuyển riêng)

- Các học viên BSNT khóa 48 đăng ký tuyển sinh chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng các chuyên ngành đáp ứng điều kiện ở mục 2.2 (có Hướng dẫn xét tuyển riêng).

- Các ứng viên đăng ký tuyển sinh chương trình thạc sĩ Y tế công cộng dạy và học bằng tiếng Anh (có Hướng dẫn xét tuyển riêng).

3.2. Thi tuyển: Áp dụng đối với ứng viên đăng ký tuyển sinh chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng các chuyên ngành không thực hiện xét tuyển (trừ BSNT khóa 48) và các ứng viên đăng ký tuyển sinh trình độ CKII, CKI, BSNT.

- Thi bằng hình thức trắc nghiệm trên máy tính bảng.

- Thời gian: 90 phút /môn chuyên ngành và cơ sở (Phụ lục 4).

3.3. Đối với hệ tập trung theo chứng chỉ: có Hướng dẫn và kế hoạch tuyển sinh riêng.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

4.1. Đối tượng

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Xét ưu tiên			Minh chứng pháp lý
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
1	Ứng viên đang công tác liên tục tối thiểu 02 năm tại các địa phương được quy định là Khu vực I (KVI), tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự thi.	x	x	x	<ul style="list-style-type: none"> - Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (theo mẫu); - Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng/ quyết định tiếp nhận công tác và phân công công tác/ Hợp đồng lao động (<i>sau thời điểm tốt nghiệp Đại học/ Sau đại học</i>).
2	Ứng viên là thương binh, hoặc người hưởng chính sách như thương binh	x	x		<ul style="list-style-type: none"> - Xác nhận của Phòng Lao động-TBXH (theo mẫu); - Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3	Ứng viên là con liệt sĩ	x	x		<ul style="list-style-type: none"> - Xác nhận của Phòng Lao động-TBXH (theo mẫu); - Bản sao công chứng chứng nhận gia đình liệt sĩ.

Lưu ý: *Ứng viên chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ minh chứng pháp lý và có xác nhận của cơ quan thẩm quyền theo thông báo tuyển sinh khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi. Ứng viên có từ 02 mức ưu tiên trở lên, chỉ được lựa chọn mức ưu tiên cao nhất.*

4.2. Chính sách ưu tiên

TT	Xét ưu tiên	Điểm ưu tiên (thang điểm 10)	Phạm vi cộng điểm
1	Thạc sĩ ĐHNC/DHUD xét tuyển	1đ	Hồ sơ năng lực
2	Thạc sĩ ĐHUD thi tuyển	1đ	Môn cơ sở
3	Chuyên khoa cấp I	1đ	Môn cơ sở
4	Chuyên khoa cấp II		Miễn Ngoại ngữ đầu vào

5. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN

5.1. Xét tuyển chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu:

5.1.1. Điều kiện:

a) **Ứng viên đăng ký dự tuyển:** Tổng điểm hồ sơ và bài luận ≥ 10.5 điểm (có Hướng dẫn và tiêu chí xét tuyển), trong đó:

- + Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ): phải đạt ≥ 5.5 điểm.
- + Điểm phần 2 (điểm đánh giá bài luận và năng lực của ứng viên): phải đạt ≥ 5.0 điểm.

b) Học viên BSNT khóa 48 đã hoàn thành chương trình đào tạo năm thứ nhất, đáp ứng điều kiện tại mục 2.2, được đăng ký xét tuyển chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu chuyên ngành tương ứng với chuyên ngành đang đào tạo BSNT .

5.1.2. Xét trúng tuyển:

a) **Ứng viên đăng ký dự tuyển**

- Xếp thứ tự tổng điểm phần 1 và phần 2 từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu của từng chuyên ngành;

- Trường hợp ứng viên có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: 1. Tổng điểm phần 1 cao hơn; 2. Điểm bài báo và thành tích tham gia nghiên cứu khoa học cao hơn.

- Thí sinh không trúng tuyển chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu được phép tham dự thi tuyển chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng (nếu đã nộp hồ sơ và đủ điều kiện dự thi).

b) Học viên BSNT khóa 48 đăng ký xét tuyển: Tất cả các học viên hoàn thành chương trình đào tạo năm thứ nhất BSNT, các học phần đạt ≥ 6.0 , riêng học phần chuyên khoa cơ bản (hoặc tương đương) đạt ≥ 7.0 , cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển thạc sĩ định hướng nghiên cứu của từng chuyên ngành dành cho BSNT khoá 48;

5.2. Xét tuyển chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng:

5.2.1. Điều kiện:

a) Ứng viên đăng ký dự tuyển: Xét tuyển đối với ứng viên đăng ký dự tuyển một số chuyên ngành thuộc nhóm ngành KHYS (Dị ứng-MDLS, Giải phẫu, Giải phẫu bệnh, Hóa sinh, Ký sinh trùng, Mô phôi, Miễn dịch, Sinh lý bệnh, Sinh lý học, Vi sinh, Y pháp, Y sinh học di truyền), Răng-Hàm-Mặt, Dịch tễ học, Dinh dưỡng, Quản lý bệnh viện, Y học dự phòng, và Y tế công cộng. Ứng viên thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt tổng điểm hồ sơ và bài luận ≥ 10.0 điểm (có Hướng dẫn và tiêu chí xét tuyển), trong đó:

+ Điểm phần 1 (điểm đánh giá hồ sơ): phải đạt ≥ 5.0 điểm.

+ Điểm phần 2 (điểm đánh giá bài luận và câu hỏi chuyên môn): phải đạt ≥ 5.0 điểm.

b) Học viên BSNT khóa 48 đã hoàn thành chương trình đào tạo năm thứ nhất, đáp ứng điều kiện mục 2.2, được đăng ký xét tuyển chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành tương ứng với chuyên ngành đang đào tạo BSNT.

5.2.2. Xét trúng tuyển:

a) Ứng viên đăng ký dự tuyển

Xếp thứ tự tổng điểm phần 1 và phần 2 từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng của từng chuyên ngành; Trường hợp ứng viên có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: 1. Tổng điểm phần 1 cao hơn; 2. Điểm bài luận và câu hỏi chuyên môn.

b) Học viên BSNT khóa 48 đăng ký xét tuyển: Tất cả các học viên hoàn thành chương trình đào tạo năm thứ nhất BSNT đạt điểm ≥ 5.5 / học phần, cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển thạc sĩ định hướng ứng dụng của từng chuyên ngành dành cho BSNT khoá 48;

5.3. Thi tuyển: Áp dụng đối với tuyển sinh chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng (trừ BSNT khoá 48) và tuyển sinh trình độ CKII, CKI, BSNT.

5.3.1. Điều kiện:

- Ứng viên thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có). Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

5.3.2. Xét trúng tuyển:

Các ứng viên đạt điều kiện xét trúng tuyển của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng.

ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi hết chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

+ Xét trúng tuyển chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, CKII, CKI căn cứ trên các tiêu chí sau (theo thứ tự): 1. Tổng điểm các môn thi; 2. Điểm môn chuyên ngành cao hơn (nếu tổng điểm bằng nhau);

+ Xét trúng tuyển BSNT căn cứ trên các tiêu chí sau (theo thứ tự): 1. Tổng điểm các môn thi; 2. Tổng điểm 2 môn chuyên ngành cao hơn; 3. Điểm trung bình toàn khóa đại học cao hơn; 4. Nữ.

5.4. Điều chỉnh chỉ tiêu và xét trúng tuyển bổ sung:

a) Điều chỉnh chỉ tiêu:

Chỉ tiêu tuyển sinh CKI và CKII có thể điều chỉnh trong cùng một chuyên ngành; đối với tuyển sinh thạc sĩ có thể điều chỉnh từ chương trình định hướng nghiên cứu sang định hướng ứng dụng trong cùng một chuyên ngành nhưng không thực hiện điều chỉnh ngược lại và đảm bảo tổng chỉ tiêu theo năng lực đào tạo của chuyên ngành không thay đổi. Việc điều chỉnh được thực hiện trước khi công bố trúng tuyển, thực hiện báo cáo các cơ quan quản lý và công khai trên website của nhà trường. Không thực hiện điều chỉnh tổng chỉ tiêu và chỉ tiêu giữa các chuyên ngành..

b) Xét tuyển bổ sung:

Sau thời gian nhập học 30 ngày, Hội đồng tuyển sinh sẽ thực hiện xóa tên học viên trúng tuyển trong các trường hợp sau:

- Học viên không thực hiện nhập học theo thông báo;
- Học viên xin thôi học;
- Học viên vi phạm kỷ luật đến mức đình chỉ học tập.

Căn cứ trên chỉ tiêu sau khi xóa tên học viên, các ứng viên đạt điều kiện chưa được xét trúng tuyển có thứ tự ngay sau người trúng tuyển cuối cùng sẽ được xét trúng tuyển bổ sung theo các tiêu chí tại mục 5.2.2 và 5.3.2 (có Hướng dẫn riêng).

6. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI

6.1. Đơn đăng ký dự thi có xác của cơ quan quản lý (theo mẫu);

Đối với ứng viên đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ, trong đơn cần ghi rõ nguyện vọng dự thi chương trình định hướng nghiên cứu và/hoặc chương trình định hướng ứng dụng (theo điều kiện chuẩn đầu vào trong Mục 2.2).

6.2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai ảnh và các trang, xác nhận của cơ quan quản lý hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với ứng viên tự do; hoặc xác nhận của cơ sở đào tạo đối với ứng viên dự thi bác sĩ nội trú. Lý lịch cần ghi rõ và xác nhận không bị dừng học tập, kỷ luật trong quá trình đào tạo hoặc trong quá trình công tác.

6.3. Bản sao công chứng bằng và bảng điểm:

- Bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm (đối với ứng viên đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ, CKI);

- Chứng nhận tốt nghiệp tạm thời và bảng điểm toàn khóa (đối với ứng viên đăng ký dự thi trình độ BSNT). Ứng viên phải nộp bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm toàn khóa nếu trúng tuyển

- Chứng nhận kết quả học tập năm thứ nhất và xác nhận không trong thời gian thi hành kỷ luật (các ứng viên là BSNT khóa 48);

- Bằng tốt nghiệp sau đại học và bằng điểm (đối với ứng viên đăng ký dự thi CKII);

Nếu bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bằng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có giấy xác nhận văn bằng ghi rõ ngành/chuyên ngành đào tạo của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

6.4. Giấy chứng nhận sức khoẻ có dán ảnh (theo Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/05/2013 hướng dẫn khám sức khỏe) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

6.5. Bản sao công chứng:

- Bằng và bằng điểm/chứng chỉ năng lực ngoại ngữ (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trong tuyển sinh trình độ sau đại học còn hiệu lực 02 năm tính đến ngày xét tuyển/thi tuyển (thạc sĩ, CKII, BSNT);

- Chứng chỉ hành nghề đối với các ứng viên đăng ký thi CKI, CKII (đối với các lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề);

- Chứng chỉ bổ sung kiến thức/ chuyên khoa cơ bản/ chứng chỉ hành nghề đối với tuyển sinh chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng (Phụ lục 3).

6.6. Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan nào trong thời điểm đăng ký dự tuyển (ứng viên tự do).

6.7. Xác nhận thuộc đối tượng chính sách ưu tiên và minh chứng xét ưu tiên theo Mục 4.1 (nếu có), chỉ tính sau thời gian tốt nghiệp đại học/ Sau đại học.

6.8. Xác nhận kinh nghiệm/thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi: Áp dụng đối với các ứng viên đăng ký thi tuyển thạc sĩ định hướng ứng dụng (Phụ lục 3) và ứng viên đăng ký dự thi CKI có CCHN khác phạm vi chuyên ngành đăng ký dự thi.

+ Thuộc cơ quan y tế công lập: Bản sao công chứng hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm/ chuyển ngạch viên chức/công chức, quyết định phân công công tác (sau thời điểm tốt nghiệp đại học) và xác nhận kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi;

+ Thuộc cơ quan y tế ngoài công lập: Bản sao công chứng hợp đồng lao động, giấy phép hoạt động, danh mục kỹ thuật của cơ sở y tế và xác nhận kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi;

6.9. Ảnh cỡ 3x4 cm (chụp không quá 6 tháng), ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự tuyển sau mỗi ảnh và đính trong 02 bì thư;

6.10. Đăng ký làm thẻ học viên liên kết với ngân hàng BIDV (biểu mẫu đăng ký làm thẻ liên kết sẽ được sử dụng khi ứng viên trúng tuyển, nếu ứng viên đã mở tài khoản tại BIDV thì không phải làm biểu mẫu này) và bản sao công chứng CCCD (trong thời hạn lưu hành).

6.11. Ứng viên đăng ký xét tuyển thạc sĩ:

- Thư giới thiệu của người quản lý hoặc của người hiểu rõ năng lực chuyên môn của ứng viên với ứng viên tự do (ĐHUD)

- Giấy chấp thuận hướng dẫn của người dự kiến hướng dẫn (ĐHNC);

- Lý lịch khoa học của người dự kiến hướng dẫn (ĐHNC);

- Danh mục NCKH và các bài báo minh chứng đủ điều kiện của người dự kiến hướng dẫn (ĐHNC);

- Danh mục và các minh chứng nghiên cứu khoa học của ứng viên: Bản sao các bài báo (gồm trang bìa tạp chí, mục lục và toàn văn bài báo), các đề tài nghiên cứu khoa học đã

nghiệm thu cùng các minh chứng (quyết định giao đê tài, biên bản nghiệm thu, quyết định nghiệm thu đê tài) và các bằng khen, giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có);

- Bài luận (theo mẫu) đã được người dự kiến hướng dẫn (ĐHNC) và lãnh đạo Viện/Khoa/Bộ môn của ngành/chuyên ngành dự tuyển ký xác nhận.

7. THỜI GIAN PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ ỨNG VIÊN HỆ TẬP TRUNG

7.1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ (với ứng viên không phải là BSNT khóa 48) và chuyên khoa cấp I, cấp II.

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 08/4/2024 đến 17/5/2024 trong giờ hành chính tại Phòng 325-Tầng 3 nhà A1. Để biết thêm thông tin xin liên hệ: Email: sdhhotline@hmu.edu.vn;

- Truyền thông và giải đáp trực tuyến về đăng ký tuyển sinh sau đại học: dự kiến 14h00-16h00 ngày 15/04/2024, thông tin chi tiết tại <http://sdh.hmu.edu.vn>;

- Ứng viên đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <https://tuyensinh.hmu.edu.vn> từ 8h00 ngày 01/5/2024 đến 16h30 ngày 10/5/2024 (hướng dẫn chi tiết tại website <http://sdh.hmu.edu.vn> và cổng thông tin đăng ký hồ sơ). Sau khi đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công, ứng viên sẽ được cung cấp 01 mã hồ sơ (đồng thời là mã thí sinh, số báo danh dự thi, mã học viên sau khi trúng tuyển) trong email xác nhận đăng ký trực tuyến thành công. Mã hồ sơ cần được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi.

- Nhận hồ sơ chính thức đăng ký dự thi: sáng: 8h00-11h30; chiều 13h30-16h30.

+ Chuyên khoa cấp I: ngày 14-15/5/2024

+ Chuyên khoa cấp II và thạc sĩ: ngày 16-17/5/2024

+ Các hồ sơ đã nộp nhưng cần bổ sung, hoàn thiện: ngày 23/05/2024

- Địa điểm nhận hồ sơ: Trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phó Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội (sẽ có Thông báo riêng);

- Công bố danh sách ứng viên đủ điều kiện về hồ sơ dự tuyển: Dự kiến ngày 12/6/2024;

7.2. Hồ sơ đăng ký dự thi BSNT khóa 49:

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 05/6/2024 đến 30/6/2024; Để biết thông tin chi tiết liên hệ Email: sdhhotline@hmu.edu.vn;

- Ứng viên đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <https://tuyensinh.hmu.edu.vn> từ 8h00 ngày 01/7/2024 đến 16h30 ngày 05/7/2024. Sau khi đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công, ứng viên sẽ được cung cấp 01 mã hồ sơ (là mã thí sinh, số báo danh dự thi, mã học viên sau khi trúng tuyển) trong email xác nhận đăng ký trực tuyến thành công. Mã hồ sơ cần được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi.

- Thời gian nhận hồ sơ dự thi: ngày 09-10/7/2024, sáng: 8h00-11h30; chiều 13h30-16h30;

- Các hồ sơ đã nộp nhưng cần bổ sung, hoàn thiện: ngày 15/07/2024

- Địa điểm nhận hồ sơ: Trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phó Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội;

- Công bố danh sách ứng viên đủ điều kiện tham dự kỳ thi: dự kiến ngày 26/07/2024.

7.3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ với ứng viên là BSNT khóa 48

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 05/6/2024 đến 30/6/2024; Để biết thông tin chi tiết liên hệ Email: sdhhotline@hmu.edu.vn;

- Úng viên đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <https://tuyensinh.hmu.edu.vn> từ 8h00 ngày 19/8/2024 đến 16h30 ngày 21/8/2024. Sau khi đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công, ứng viên sẽ được cung cấp 01 mã hồ sơ (là mã thí sinh, số báo danh dự thi, mã học viên sau khi trúng tuyển) trong email xác nhận đăng ký trực tuyến thành công. Mã hồ sơ cần được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi.
- Thời gian nhận hồ sơ dự thi: ngày 24/8/2024, sáng: 8h00-11h30 ; chiều 13h30-16h30;
- Địa điểm nhận hồ sơ: Trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội;

Lưu ý:

- *Úng viên bắt buộc phải đăng ký hồ sơ dự thi trực tuyến thành công tại cổng thông tin điện tử <https://tuyensinh.hmu.edu.vn> trước khi nộp hồ sơ chính thức. Các nội dung trong Hồ sơ trực tuyến phải cam kết là bản scan của hồ sơ chính thức đăng ký dự tuyển.*

- *Tất cả giấy tờ trong hồ sơ chính thức đăng ký dự tuyển được xếp theo thứ tự và đựng trong túi hồ sơ đăng ký dự thi, mã hồ sơ được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ, bìa hồ sơ ghi đầy đủ thông tin và nộp trực tiếp tại Trường Đại học Y Hà Nội. Hội đồng tuyển sinh chỉ tiếp nhận hồ sơ sau khi có đủ giấy tờ, sắp xếp trong túi hồ sơ theo quy định;*

- **Nhà trường không nhận hồ sơ qua bưu điện hoặc chuyển phát nhanh.**

- *Hồ sơ và các khoản thu liên quan đến tuyển sinh sẽ không được hoàn lại nếu ứng viên không được dự thi, bỏ thi hoặc thi không trúng tuyển;*

- *Úng viên giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong đăng ký hồ sơ dự thi trực tuyến hoặc làm hồ sơ chính thức sẽ không được dự thi; Nếu ứng viên vi phạm đã dự thi và được công nhận trúng tuyển, khi bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả. Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản, thông báo về cơ quan quản lý/ chính quyền địa phương và gửi cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.*

8. KINH PHÍ TUYỂN SINH

Kinh phí đăng ký dự thi và hướng dẫn nộp trực tuyến (Phụ lục 6).

9. THỜI GIAN TỔ CHỨC THI TUYỂN

9.1. Xét tuyển:

- Dự kiến tổ chức xét tuyển thạc sĩ chương trình ĐHNC/ĐHUD (trừ BSNT khóa 48): Từ ngày 24/6-18/7/2024.

- Dự kiến tổ chức xét tuyển thạc sĩ đối với các học viên BSNT khóa 48: Từ ngày 05/9-13/9/2024.

9.2. Thi tuyển hệ tập trung tại trường:

- Tập trung ứng viên dự thi trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng, CKII, CKI: dự kiến ngày 21/6/2024;

- Tổ chức hướng dẫn ôn tập trực tiếp: từ ngày 24/6/2024 đến ngày 26/07/2024 tại Trường Đại học Y Hà Nội;

- Công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự thi tuyển theo phòng thi, ca thi: dự kiến ngày 06/8/2024;

- Phổ biến quy chế thi và phát thẻ dự thi: dự kiến ngày 12/8/2024;
- Thời gian thi tuyển: dự kiến từ ngày 13/8/2024 đến ngày 16/8/2024. Kế hoạch tổ chức thi chi tiết được thông báo tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>.

9.3. Thi tuyển hệ tập trung theo chứng chỉ:

- Đợt 1: Dự kiến tuần 02 tháng 06/2024
- Đợt 2: Dự kiến tuần 03 tháng 09/2024
- Đợt 3: Dự kiến tuần 03 tháng 11/2024

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI TUYỂN VÀ NHẬP HỌC

10.1. Xét tuyển

- Xét tuyển thạc sĩ ĐHNC/ĐHUD (trừ BSNT khóa 48): Dự kiến công bố kết quả xét tuyển trước ngày 31/07/2024.

- Xét tuyển thạc sĩ đối với các học viên BSNT khóa 48: Dự kiến công bố kết quả xét tuyển trước ngày 30/9/2024.

10.2. Thi tuyển

- Công bố kết quả thi tuyển: dự kiến ngày 27/08/2024;

- Nhận đơn phúc khảo: dự kiến từ ngày 28/08/2024 đến 16h30 ngày 28/08/2024; công bố kết quả phúc khảo ngày 30/08/2024;

- Đăng ký chuyên ngành cho đào tạo bác sĩ nội trú: ngày 09/9/2024, tại Trường Đại học Y Hà Nội;

- Công bố kết quả xét trúng tuyển: dự kiến ngày 20/9/2024;

10.3. Nhập học: Nhập học của học viên Thạc sĩ, CKI, CKII và BSNT: dự kiến từ ngày 10-11/10/2024.

Thông tin chi tiết trong quá trình tuyển sinh và xét trúng tuyển được công khai tại cổng thông tin: <http://sdh.hmu.edu.vn>.

Đề nghị các cơ sở đào tạo, cơ sở y tế trong toàn quốc sớm thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự tuyển kịp hoàn thành hồ sơ và đăng ký dự tuyển đúng thời hạn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo thực hiện);
- Viện/ Khoa/ Bộ môn và các đơn vị liên quan;
- Các cơ sở đào tạo lĩnh vực sức khỏe;
- Các SYT, BV, Viện, TTYT;
- Lưu: VT, SĐH.



Phụ lục 1:
Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ theo ngành/ chuyên ngành đào tạo

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Tổng Chỉ tiêu	Thạc sĩ			
			Tuyển mới	BSNT K48 xét tuyển	ĐH nghiên cứu	ĐH ứng dụng
1	Khoa học Y sinh					
	Dị ứng - MDLS	9	2	2	2	3
	Giải phẫu bệnh	14	5	3	6	0
	Giải phẫu người	8	3	0	5	0
	Hóa sinh Y học	18	2	8	8	0
	Ký sinh trùng	4	0	1	2	1
	Mô phôi thai học	8	5	0	3	0
	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	1	1	0	0	0
	Sinh lý học	5	2	2	1	0
	Viro sinh y học	8	2	2	3	1
	Y pháp	6	1	4	1	0
	Y sinh học di truyền	16	4	4	8	0
2	Gây mê hồi sức	30	2	18	2	8
3	Hồi sức cấp cứu và chống độc	40	3	22	5	10
4	Ngoại khoa					
	Ngoại khoa	110	5	55	20	30
	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	14	2	6	3	3
5	Sản phụ khoa	55	10	30	0	15
6	Nhi khoa	60	5	40	10	5
7	Nội khoa					
	Da liễu	40	5	25	0	10
	Huyết học - Truyền máu	20	2	8	2	8
	Nội khoa	144	5	89	15	35
	Lão khoa	12	2	6	4	0
	Nội Tim mạch	45	5	20	20	0
	Phục hồi chức năng	22	3	9	3	7
	Tâm thần	40	5	15	13	7

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Tổng Chỉ tiêu	Thạc sĩ			
			Tuyển mới	BSNT K48 xét tuyển	ĐH nghiên cứu	ĐH ứng dụng
	Thần kinh	27	2	10	2	13
8	Ung thư	55	5	30	5	15
9	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới					
	Lao và bệnh phổi	16	2	8	2	4
	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	30	5	15	5	5
10	Điện quang và Y học hạt nhân					
	Chẩn đoán hình ảnh	44	5	9	5	25
	Y học hạt nhân	15	5	5	5	0
11	Y học cổ truyền	47	5	30	7	5
12	Dược lý và độc chất	6	4	0	2	0
13	Tai - Mũi- Họng	40	5	25	2	8
14	Nhãn khoa	40	5	20	5	10
15	Răng - Hàm - Mặt	50	10	30	1	9
16	Y học gia đình	17	1	1	4	11
17	Điều dưỡng	40	10	30	0	0
18	Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	10	40	0	0
19	Dịch tễ học	15	15	0	0	0
20	Dinh dưỡng	49	20	26	3	0
21	Quản lý bệnh viện	27	15	12	0	0
22	Y học dự phòng	38	18	20	0	0
23	Y tế công cộng*	38	18	20	0	0
	Tổng cộng	1373	241	700	184	248

Lưu ý:

*Chỉ tiêu bao gồm chương trình đào tạo dạy và học bằng tiếng Anh, tiếng Việt

Phụ lục 2:
Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trình độ BSNT và chuyên khoa theo chuyên ngành

TT	Chuyên ngành đào tạo	BSNT		CKII		CKI	
		Chi tiêu *	Theo địa chỉ	Tập trung	TTTCC **	Tập trung	TTTCC **
1	Chẩn đoán hình ảnh	27	BMT:01 SYTYB: 01	9		100	28
2	Da liễu	10		8		100	
3	Dị ứng - Miễn dịch lâm sàng	5		2		2	
4	Dược lý và độc chất	2		0		0	
5	Gây mê hồi sức	8	PH: 01	13		40	33
6	Giải phẫu bệnh	8		8		40	
7	Giải phẫu người	2					
8	Hóa sinh Y học	8		8		10	
9	Hồi sức cấp cứu	18	SYTYB: 02	12		70	35
10	Huyết học - Truyền máu	10		10		40	
11	Ký sinh trùng	3				1	
12	Lao và bệnh phổi	8		8		10	
13	Mô phôi thai học	3					
14	Ngoại khoa	43	PH: 02 BMT: 01	45	32	80	40
15	Nhãn khoa	20		15	40	70	20
16	Nhi khoa	15	BMT: 01 SYTYB: 02	30	45	60	
17	Nội khoa	53	PH: 02 BMT: 01	45	20	120	40
	Nội hô hấp	0		9		0	
	Nội thận - Tiết niệu	0		11		0	
	Nội tiết	0		6		0	
	Nội tiêu hoá	0		9		0	
	Nội xương khớp	0		10		0	
18	Lão khoa	4		7		0	
19	Nội Tim mạch	20		10		30	
20	Phẫu thuật tạo hình, thẩm mỹ	6		0		20	

TT	Chuyên ngành đào tạo	BSNT		CKII		CKI	
		Chi tiêu *	Theo địa chỉ	Tập trung	TTTCC **	Tập trung	TTTCC **
21	Phục hồi chức năng	10		5		29	
22	Răng - Hàm - Mặt	15		15		35	
23	Sản phụ khoa	15	PH: 01 BMT: 01 SYTYB: 01	30	20	80	
24	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	PH: 01	0		0	
25	Sinh lý học	4	PH: 01	0		0	
26	Tai - Mũi- Họng	10		10		45	
27	Tâm thần	16	SYTYB: 01	10		12	40
28	Thần kinh	15		4	15	15	
29	Truyền nhiễm và CBNĐ	10		12	15	50	30
30	Ung thư	20		25		50	
31	Vิ sinh y học	5		2		10	
32	Y học cổ truyền	12		10		50	50
33	Y học gia đình	15		0		20	
34	Y học hạt nhân	8		5		10	
35	Y pháp	2		3		5	
36	Y sinh học di truyền	8	SYTYB: 01	0		0	
38	Kỹ thuật y học	0		0		30	50
39	Dinh dưỡng	3		0		5	
40	Quản lý y tế	0		5	40	0	
41	Y học dự phòng	0		0		5	40
42	Y tế công cộng	0		5	20	5	40
	Tổng cộng	444	21	371	247	1249	446

*Chi tiêu tuyển sinh BSNT bao gồm chi tiêu tuyển sinh đào tạo theo địa chỉ (PH: Phân hiệu Thanh Hóa; BMT: Trường Đại học Buôn Ma Thuột; SYTYB: Sở Y tế Yên Bái)

** Chi tiêu tuyển sinh hệ tập trung theo chứng chỉ độc lập với chi tiêu tuyển sinh hệ tập trung tại trường.

Phụ lục 3:
Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp
và điều kiện bổ sung tuyển sinh trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (<i>không phải học bổ sung kiến thức</i>)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (Có CC BSKT trước khi đăng ký thi)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần, tín chỉ học bổ sung	
1.	Khoa học Y sinh				
	Dị ứng - Miễn dịch	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Giải phẫu bệnh	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Giải phẫu người	Y khoa	RHM		
	Hóa sinh y học	Y khoa	KTYH, YHDP, YTCC, Dinh dưỡng, Dược học - Cử nhân sinh học	Sinh lý học: 4TC Giải phẫu: 4TC Sinh lý: 4TC	HSLSCB/ CCHN/TNCT
	Ký sinh trùng	Y khoa	YHDP, YTCC KTYH	Bổ sung kiến thức KST: 15 TC	TNCT 02 năm (ngành phù hợp)
	Mô phôi thai học	Y khoa	YHDP, YHCT		
	Sinh lý bệnh	Y khoa	Không áp dụng		
	Miễn dịch	Y khoa	Không áp dụng		
	Sinh lý học	Y khoa	Dược học Điều dưỡng hộ sinh Dinh dưỡng Răng Hàm Mặt Kỹ thuật Y học Y tế công cộng	Sinh lý học đại cương và Thăm dò chức năng: 6TC	
	Vi sinh y học	Y khoa	Không áp dụng		
	Y pháp	Y khoa	RHM, YHDP, YHCT	Y pháp học cơ bản: 5TC LT, 10 TC TH	
	Y sinh học di truyền	Y khoa	Không áp dụng		
2.	Dược lý và độc chất	Y khoa	Không áp dụng		
3.	Điện quang và y học hạt nhân				
	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Y học hạt nhân	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
4.	Gây mê hồi sức	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
5.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (<i>không phải học bổ sung kiến thức</i>)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (Có CC BSKT trước khi đăng dự thi)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần, tín chỉ học bổ sung	
6.	Ngoại khoa				
	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
7.	Nhân khoa	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
8.	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
9.	Nội khoa				
	Da liễu	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Huyết học - Truyền máu	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Lão khoa	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Nội Tim mạch	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Phục hồi chức năng	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Tâm thần	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Thần kinh	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
10.	Sản phụ khoa	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
11.	Tai - Mũi- Họng	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
12.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới				
	Lao và bệnh phổi	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
13.	Ung thư	Y khoa	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
14.	Y học gia đình	Y khoa Y học dự phòng	Không áp dụng		CKCB/ CCHN/TNCT
15.	Răng - Hàm - Mặt	RHM	Không áp dụng		CCHN/TNCT
16.	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Y khoa Răng hàm mặt		CCHN/TNCT
17.	Dinh dưỡng	- Dinh dưỡng	Y học dự phòng, Y khoa, Y tế công cộng, Dược học, Điều dưỡng-Hộ sinh, Răng-Hàm-Mặt, Kỹ thuật Y học, Quản lý y tế, Y học cổ truyền, Y sinh học thể dục thể thao	Bổ sung kiến thức dinh dưỡng: 06 tín chỉ	Có chứng chỉ bổ sung kiến thức

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (<i>không phải học bổ sung kiến thức</i>)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (Có CC BSKT trước khi đăng dự thi)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần, tín chỉ học bổ sung	
			- Sinh học, Công nghệ sinh học, Y sinh học, Hóa học, Hóa thực phẩm, Thực phẩm, Nông nghiệp, Môi trường, Thú y	Bổ sung kiến thức dinh dưỡng: 06 TC	Ngành phù hợp: Có chứng chỉ bổ sung kiến thức và có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực Dinh dưỡng ATTP
18.	Quản lý bệnh viện	- QLYT - YTCC - YHDP	Y khoa, Dược học, Điều dưỡng-Hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng-Hàm-Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền, Y sinh học thể dục thể thao.	Bổ sung kiến thức QLBV: 10 TC (Dinh dưỡng, DTH, SKMT, SKNN và TCQLYT)	
			Kinh tế học, Quản trị - Quản lý; Tâm lý học, Sinh học; Sinh học ứng dụng; Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Luật, Tài chính - Kế toán.	Bổ sung kiến thức QLBV: 10 TC (Dinh dưỡng, DTH, SKMT, SKNN và TCQLYT)	Có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực sức khỏe.
19.	Y học dự phòng	- YHDP - Y khoa - YHCT	RHM	Bổ sung kiến thức YHDP: 10 TC	
20.	Y tế công cộng (tiếng Anh và tiếng Việt)	- YTCC - YHDP - Y khoa - YHCT	Dược học, Dinh dưỡng, Điều dưỡng-Hộ sinh, Răng-Hàm-Mặt, Kỹ thuật Y học, Quản lý y tế, Y sinh học thể dục thể thao	Bổ sung kiến thức YTCC: 10 TC (Dinh dưỡng và ATTP, DTH, SKMT, SKNN)	Đối với chương trình học bằng tiếng Anh: Có chứng chỉ ngoại ngữ từ IELTS 5.5 trở lên hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương. Ngành phù hợp: Có chứng chỉ bổ sung kiến thức và có tối thiểu 12 tháng công tác trong lĩnh vực sức khỏe.
			Xã hội học, Nhân học, Kinh tế, Thống kê kinh tế, Quản trị - Quản lý, Tâm lý học, Sinh học, Sinh học ứng dụng, Khoa học Môi trường, Công tác	Bổ sung kiến thức Y tế công cộng: 10 TC (Dinh dưỡng và ATTP, DTH, SKMT, SKNN)	

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (<i>không phải học bổ sung kiến thức</i>)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (<i>Có CC BSKT trước khi đăng dự thi</i>)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần, tín chỉ học bổ sung	
		xã hội, Quản lý tài nguyên và Môi trường, Thú Y			
21.	Điều dưỡng	Điều dưỡng-Hộ sinh	Không áp dụng		CCHN/TNCT
22.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Y học xét nghiệm	- YHDP; Y khoa; Điều dưỡng - Sinh học; Công nghệ sinh học; Cử nhân/kỹ sư Hóa học; Nông nghiệp; Dược học	Bổ sung kiến thức KTXN đào tạo 6 tháng (Khoa học xét nghiệm, Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh, KST, GPB	Ngành phù hợp: Có chứng chỉ bổ sung kiến thức và có tối thiểu 12 tháng công tác trong ngành dự thi.

- *CCHN: Chứng chỉ hành nghề*
- *CKCB: Chứng chỉ chuyên khoa cơ bản*
- *TNCT: Thâm niên công tác liên tục tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành dự thi*

Phụ lục 4:
Danh mục môn thi cơ sở và chuyên ngành
theo trình độ và chương trình đào tạo các ngành/chuyên ngành

1. Trình độ thạc sĩ (chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng)

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành
1.	Dược lý và độc chất	Sinh lý học	Nội khoa
2.	Điện quang và y học hạt nhân		
	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh
	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Y học hạt nhân
3.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Gây mê hồi sức
4.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý học	Hồi sức cấp cứu và chống độc
5.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Nhãn khoa
6.	Ngoại khoa		
	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
	Phẫu thuật tạo hình	Giải phẫu	Ngoại khoa
7.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nhi khoa
8.	Nội khoa		
	Da liễu	Vi sinh y học	Da liễu
	Huyết học và Truyền máu	Sinh lý học	Huyết học-Truyền máu
	Lão khoa	Sinh lý học	Nội khoa
	Nội khoa	Sinh lý học	Nội khoa
	Nội tim mạch	Sinh lý học	Nội khoa
	Phục hồi chức năng	Sinh lý học	Phục hồi chức năng
	Tâm thần	Sinh lý học	Tâm thần
	Thần kinh	Sinh lý học	Thần kinh
9.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa
10.	Tai-Mũi-Họng	Giải phẫu	Tai - Mũi - Họng
11.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh y học	Truyền nhiễm
	Lao và bệnh phổi	Sinh lý học	Lao và bệnh phổi
12.	Ung thư	Giải phẫu bệnh	Ung thư
13.	Y học gia đình	Sinh lý học	Tổng hợp: Nội, Ngoại, Sản, Nhi
16.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Tổng hợp: Bệnh học nội Y học cổ truyền, Lý luận Y học cổ truyền
17.	Điều dưỡng	Sinh lý học	Tổng hợp: CSSK nội khoa; CSSK ngoại khoa; CSSK trẻ em; CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình
18.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Y sinh học di truyền	Tổng hợp Hoá sinh lâm sàng, Huyết học - Truyền máu, Vi sinh

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành
			- Ký sinh trùng lâm sàng, Giải phẫu bệnh

2. Trình độ bác sĩ nội trú

TT	Ngành tuyển sinh	Môn chuyên ngành 1	Môn chuyên ngành 2	Môn Cơ sở
1.	Y khoa	Tổng hợp: Nội, Nhi	Đề tổng hợp: Ngoại, Sản	
2.	Răng-Hàm-Mặt	Nha khoa	Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt	
3.	Y học cổ truyền	Lý luận Y học cổ truyền	Bệnh học nội Y học cổ truyền	
4.	Y học dự phòng	Sức khỏe môi trường - Dịch tễ học	Sức khỏe nghề nghiệp - Dinh dưỡng	Tổng hợp kiến thức 04 môn: Giải phẫu, Sinh lý học, Hóa sinh, Y sinh học di truyền

3. Trình độ chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	Chuyên khoa cấp I		Chuyên khoa cấp II
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành
1.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
2.	Da liễu	Vi sinh y học	Da liễu	Da liễu
3.	Dị ứng - MDLS	Sinh lý học	Nội khoa	Dị ứng - MDLS
4.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức
5.	Giải phẫu bệnh	Mô phôi	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh
6.	Hoá sinh y học	Y sinh học di truyền	Hoá sinh y học	Hoá sinh y học
7.	Hồi sức cấp cứu	Sinh lý học	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu
8.	Huyết học và truyền máu	Sinh lý học	Huyết học - Truyền máu	Huyết học-Truyền máu
9.	Ký sinh trùng	Y sinh học di truyền	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng
10.	Lao và bệnh phổi	Sinh lý học	Lao và bệnh phổi	Lao và bệnh phổi
11.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	Ngoại khoa
12.	Phẫu thuật tạo hình, thẩm mỹ	Giải phẫu	Ngoại khoa	
13.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Nhãn khoa	Nhãn khoa
14.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nhi khoa	Nhi khoa
15.	Nội khoa	Sinh lý học	Nội khoa	Nội khoa
	Nội hô hấp			Nội khoa
	Nội thận - Tiết niệu			Nội khoa
	Nội tiết			Nội khoa
	Nội tiêu hoá			Nội khoa

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	Chuyên khoa cấp I		Chuyên khoa cấp II
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành
	Nội xương khớp			Nội khoa
16.	Lão khoa			Nội khoa
17.	Nội Tim mạch	Sinh lý học	Nội khoa	Nội Tim mạch
18.	Phục hồi chức năng	Sinh lý học	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng
19.	Răng-Hàm-Mặt	Giải phẫu	Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt
20.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa	Sản phụ khoa
21.	Tai - Mũi - Họng	Giải phẫu	Tai - Mũi - Họng	Tai - Mũi - Họng
22.	Tâm thần	Sinh lý học	Tâm thần	Tâm thần
23.	Thần kinh	Sinh lý học	Thần kinh	Thần kinh
24.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh y học	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
25.	Ung thư	Giải phẫu bệnh	Ung thư	Ung thư
26.	Vi sinh y học	Y sinh học di truyền	Vi sinh	Vi sinh
27.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
28.	Y học gia đình	Sinh lý học	Tổng hợp: Nội, Ngoại, Sản, Nhi	
29.	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Y học hạt nhân	Y học hạt nhân
30.	Y pháp	Giải phẫu	Y pháp	Y pháp
31.	Dinh dưỡng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Dinh dưỡng	
32.	Quản lý y tế			Tổ chức và Quản lý y tế
33.	Y học dự phòng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Dịch tễ học	
34.	Y tế công cộng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Tổ chức và Quản lý y tế
35.	Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm	Y sinh học di truyền	Tổng hợp: Hoá sinh lâm sàng, Huyết học-Truyền máu, Vi sinh, Ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh	

Phụ lục 5:

1. Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

TT	Ngôn ngữ	Các chứng chỉ	Cơ sở cấp chứng chỉ (*)	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Educational Testing Service (ETS)	30-45
		IELTS	British Council (BC) International Development Program (IDP) Cambridge ESOL	Từ 4.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	Cambridge ESOL	B1 Preliminary: 140 B1 Business Preliminary: 140 Linguaskill: 140
		Pearson English International Certificate (PEIC)	EMG Education Pearson Vương quốc Anh	Level 2
		Aptis ESOL	British Council (BC)	B1 (General)
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	30 cơ sở được Cục Quản lý chất lượng-BGD&ĐT công nhận cấp chứng chỉ	VSTEP.3-5 (4.0)
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	Bộ Giáo dục Pháp	TCF: 300-399 DELF/DALF B1 Diplome de Langue (**)
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut The German TestDaF language certificate	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ, Bắc Kinh, Trung Quốc (***)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)	JLPT N3 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)
6	Tiếng Nga	TPKI - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	TPKI-1

(*) *Ứng viên cần đăng ký thi tại các cơ sở được Bộ GD&ĐT công nhận và cấp phép tổ chức thi theo Thông tư 11/2022/TT-BGDDT*

(**) *Bảng tiếng Pháp DELF và DALF được sử dụng trong tuyển sinh đào tạo sau đại học không giới hạn thời hạn sử dụng.*

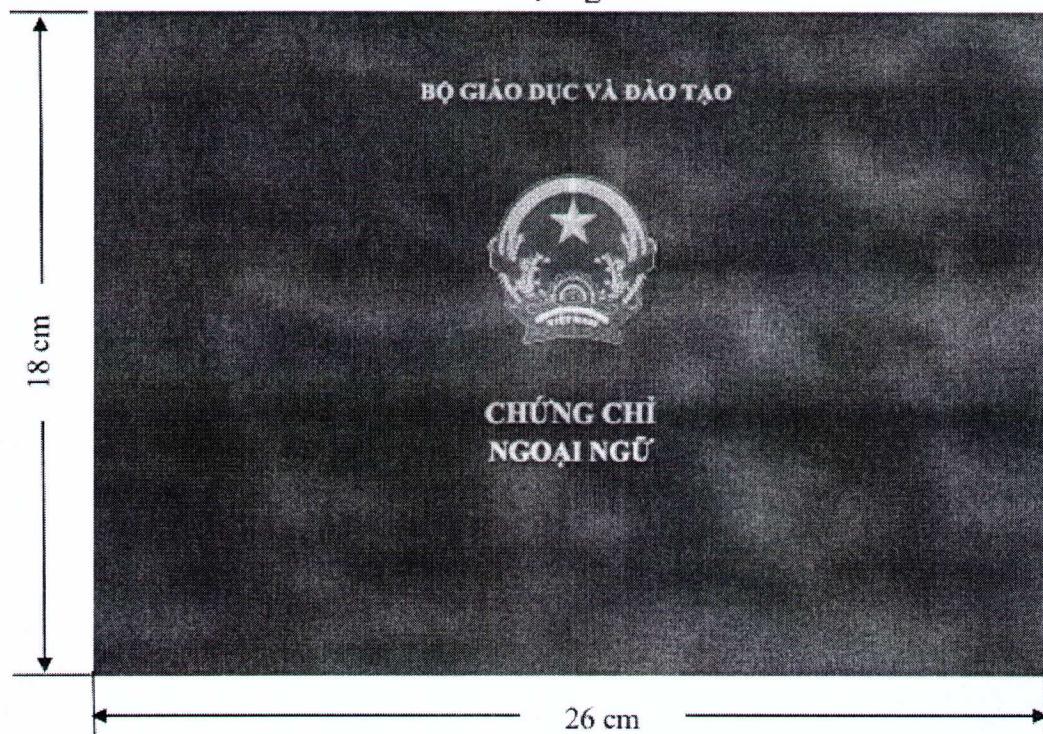
(***) *Cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung có hiệu lực áp dụng từ ngày 16/01/2024 (trước thời điểm này là Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc)*

2. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ VSTEP theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

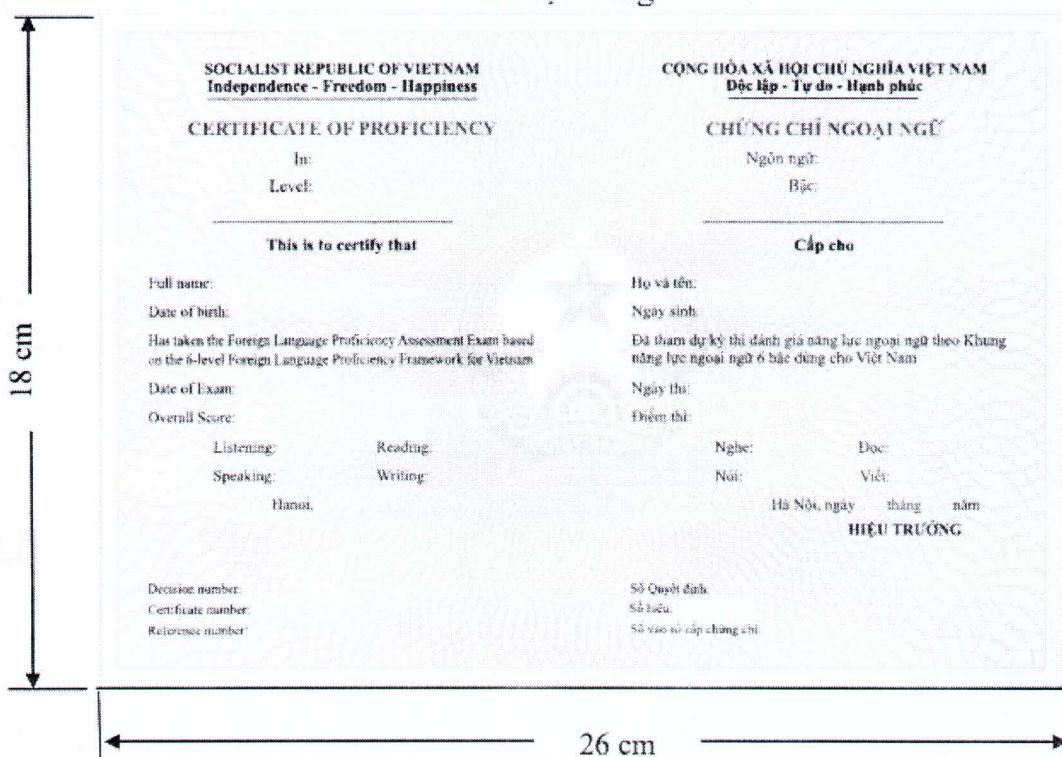
TT	Cơ sở được công nhận cấp chứng chỉ VSTEP	Ngày có văn bản cho phép của Cục Quản lý chất lượng Bộ GD&ĐT
1	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	06/12/2018
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	06/12/2018
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	06/12/2018
4	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	06/12/2018
5	Trường Đại học Hà Nội	15/05/2019
6	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	15/05/2019
7	Đại học Thái Nguyên	15/05/2019
8	Trường Đại học Cần Thơ	15/05/2019
9	Trường Đại học Vinh	07/11/2019
10	Học viện An ninh nhân dân	13/12/2019
11	Trường Đại học Sài Gòn	07/02/2020
12	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ chí Minh	20/02/2020
13	Trường Đại học Trà Vinh	06/03/2020
14	Trường Đại học Văn Lang	12/03/2020
15	Trường Đại học Quy Nhơn	08/09/2020
16	Trường Đại học Tây Nguyên	02/02/2021
17	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	09/04/2021
18	Học viện Báo chí Tuyên truyền	23/04/2021
19	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM	15/10/2021
20	Trường Đại học Thương mại	21/12/2021
21	Học viện Khoa học Quân sự	27/12/2021
22	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	10/05/2022
23	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	10/05/2022
24	Học viện Cảnh sát	12/05/2022
25	Đại học Bách khoa Hà Nội	17/08/2022
26	Trường Đại học Nam Cần Thơ	12/09/2022
27	Trường Đại học Ngoại thương	09/11/2022
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	11/04/2023
29	Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	11/04/2023
30	Trường Đại học Lạc Hồng	01/06/2023

3. Mẫu chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020

Mặt ngoài



Mặt trong



Phụ lục 6:

Kinh phí tuyển sinh sau đại học năm 2024 và hướng dẫn nộp trực tuyến

I. Quy định về lệ phí và kinh phí.

1. Tuyển sinh thạc sĩ định hướng ứng dụng: 1.300.000 đồng/ứng viên

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

2. Xét tuyển thạc sĩ định hướng nghiên cứu: 1.560.000đồng/ ứng viên

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Xét tuyển : 1.500.000 đồng

3. Tuyển sinh chuyên khoa cấp II: 680.000 đồng/ứng viên

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

4. Tuyển sinh chuyên khoa cấp I: 1.300.000 đồng/ứng viên

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

5. Tuyển sinh bác sĩ nội trú: 420.000 đồng/ứng viên

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi

II. Hướng dẫn nộp trực tuyến

1. Thời gian nộp:

- Ứng viên dự thi trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II: Từ ngày 14/5 đến ngày 17/5/2024.
- Ứng viên dự thi BSNT: Từ ngày 09/7/2024 đến 10/7/2024
- Ứng viên là BSNT khóa 48 xét tuyển trình độ thạc sĩ: Từ ngày 23/8/2024 đến 24/8/2024

2. Hình thức nộp: Trực tuyến qua QR code/ Ví điện tử MOMO

- Ứng viên truy cập đường link: <http://tckt.hmu.edu.vn/>
- Tên đăng nhập: Mã hồ sơ tuyển sinh đã được cấp
- Mật khẩu: Mặc định Ngày tháng năm sinh của học viên theo định dạng ddmmYYYY
- Khi đăng nhập thành công vào hệ thống màn hình hiển thị các khoản thu có trong kế hoạch thu phí của Trường.
- Ứng viên kiểm tra các thông tin Họ và tên, khóa học, ngành đào tạo, chuyên ngành đào tạo sau đó chọn danh sách các khoản thu cần thanh toán (số 01), kiểm tra tổng tiền thanh toán các khoản thu chưa đóng (số 02), giao diện sẽ xuất hiện hình thức thanh toán (số 03)

TBH chung
Học viên - Sinh viên

Mã Học viên - Sinh viên: 02295178

Họ và tên: VŨ THỊ HẠN
KHOA HỌC: KHOA 2020 - 2022
Ngành đào tạo: DÀNH CHO (Chân thành minh định)
Chuyên ngành đào tạo: DÀNH CHO (Chân thành minh định)

DANH SÁCH KHOẢN THU CHƯA ĐÓNG (THEO KẾ HOẠCH)

Mã khoản	Tên khoản	Số tiền (đồng)
9/10	Học phí kỳ năm 2020-2021	1.250.000

Tổng số khoản thu: 1
Số khoản thu đã chọn: 1

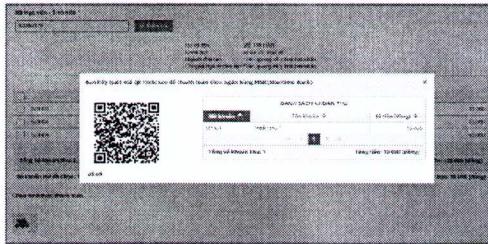
Tổng tiền: 1.250.000 (đồng)
Số tiền đã chọn: 1.250.000 (đồng)

Điện tử thanh toán

MSB **MoMo**

a/ Thanh toán qua QR Code - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)

- Chọn các khoản cần đóng theo quy định, sau đó chọn vào biểu tượng MSB, màn hình máy tính sẽ hiển thị QR Code của các khoản phải nộp đã chọn, hình ảnh hiển thị ví dụ như sau:



Giao diện quét mã QR Code MSB

- + Sử dụng ứng dụng Internet Banking MSB; hoặc sử dụng các ứng dụng của các ngân hàng khác có chức năng quét mã QR Code;
- + Chọn mục QUÉT MÃ để quét QR Code dưới đây;
- + Kiểm tra thông tin và chọn Xác nhận thanh toán để hoàn tất.

Sau khi thanh toán thành công, hệ thống sẽ tự động gửi thông báo xác nhận đã nộp tiền vào địa chỉ email đã đăng ký trên hệ thống của ứng viên.

b/ Thanh toán qua ví điện tử MoMo:

- Chọn các khoản thu cần đóng, sau đó chọn vào biểu tượng ví điện tử MoMo, màn hình máy tính sẽ hiển thị QR Code của các khoản thu bạn đã chọn.



Giao diện quét mã QR Code MoMo

- Sử dụng ứng dụng MoMo
- Chọn mục QUÉT MÃ để quét QR Code trên màn hình;
- Kiểm tra thông tin và chọn Xác nhận thanh toán để hoàn tất.

Sau khi thanh toán thành công, hệ thống sẽ tự động gửi thông báo xác nhận đã nộp tiền vào địa chỉ email của ứng viên.

Lưu ý:

Ứng viên chỉ được dùng mã QR code của mình và không chia sẻ cho người khác và không quét mã của người khác để thanh toán;

Ứng viên phải hoàn thành nộp phí và kinh phí trước khi nộp hồ sơ chính thức;